

PHỤ BIỂU MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày / 11 /2021 của UBND huyện Krông Nô)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả thực hiện năm 2020	Kế hoạch năm 2021			Kế hoạch năm 2022	Ghi chú
				Kế hoạch	Ước thực hiện	So sánh U' TH/K H(%)		
I	Chỉ tiêu về kinh tế							
1	Giá trị sản xuất (giá hiện hành)	Tỷ đồng	8.957.9	10.352	10.021	96.8	10.637	
	Trong đó							
	- Nông, lâm, ngư nghiệp	Tỷ đồng	4.356.9	5.244.0	5.255.0	100	5.231.0	
	- Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	2.001	2.248	2.140	95	2.581	
	Trong đó: Công nghiệp	Tỷ đồng	1.200	1.284	1.220	95	1.438	
	- Thương mại - dịch vụ	Tỷ đồng	2.600	2.860	2.626	92	2.825.3	
	Cơ cấu kinh tế (giá trị HH)							
	- Nông, lâm, ngư nghiệp	%	48.64	50.66	52.44	1.035	49.2	
	- Công nghiệp, xây dựng	%	22.34	21.72	21.36	98.3	24.3	
	- Thương mại - dịch vụ	%	29.02	27.63	26.20	94.9	27.5	
2	Tổng mức bán buôn, bán lẻ hàng hoá - doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn	Tỷ đồng	2.134.2	2.592	2.358.0	90.97	2.825.3	
3	Chỉ tiêu về nông nghiệp							
	- Tổng diện tích gieo trồng	1.000ha	62.728	61.750	62.611	101.4	61.949	
	- Giá trị sản xuất trên 1ha canh tác	Triệu đồng	67.2	85.0	86.5	101.8	87.0	
	- Tổng diện tích chủ động tưới	1.000 ha	19.727	19.877	19.877	100	20.440	
	- Nguồn nước đáp ứng nhu cầu diện tích cây trồng cần tưới	%	68.0	70	70.0	100	72	
4	Thu nhập bình quân đầu người	Triệu đồng	49.7	52.74	50.00	94.8	52.74	
5	Thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	93.2	125	125	100	124.2	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả thực hiện năm 2020	Kế hoạch năm 2021			Kế hoạch năm 2022	Ghi chú
				Kế hoạch	Ước thực hiện	So sánh U TH /K ^H (%)		
6	Chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	624.8	458.585	556.399	121.33	556.109	
7	Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng	156.707	145.650	76.231	52	120.213	
	Trong đó: - Tỉnh quản lý	Tỷ đồng	53.893	90.7	37.456	41.3	60.83	
	- Địa phương quản lý	Tỷ đồng	102.814	54.950	38.775	70.6	59.387	
8	Phát triển cơ sở hạ tầng							
	- Vận động nhân dân phân đầu BT hoá đường GTNT	km	15	15.4	17.00	110	15.0	
	- Nhựa hoá đường huyện phấu đầu	km	11	6.4	7.80	122	6.0	
9	Tỷ lệ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	%		94.67 (26772/28.279 ha)	94.60 (26.762,61/28.279 ha)	99.9	95.50 (27012.61/28.279ha)	Lũy kế
II	Chỉ tiêu xã hội - môi trường							
10	Dân số trung bình	Người	80.639	81.763	82.344	100.7	82.344	
	- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	1.13	1.11	0.69	160.87	1.11	
	- Tỷ lệ giảm sinh	%o	0.4	0.2	0.2	100	0.2	
	- Tuổi thọ trung bình	Tuổi	72.0	72.1	72.0	99.9	72.1	
11	Giáo dục							
	- Tỷ lệ trường chuẩn quốc gia	%	52.17	54.34	50.00	92	57.00	
	- Huy động trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo	%	90	90	90	100	90	
	- Tỷ lệ phổ cập THCS xã, thị trấn	%	100	100	100	100	99.80	
	- Tỷ lệ học sinh đi học tiểu học	%	98	98	98	100	98.2	
	- Tỷ lệ trẻ em 5 tuổi đi học mẫu giáo	%	99.8	100.0	100.0	100	100	
	- Số xã phổ cập mầm non 5 tuổi (12/12 xã)	xã	12	12	12	100	12	
12	Y tế							
	- Số giường bệnh/vận dân (không tính giường bệnh các Trạm y tế xã)	Giường	14.4	14.3	14.0	97.9	14.2	
	- Số bác sỹ/vận dân	Bác sỹ	6.0	6.1	6.0	98.4	6.2	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả thực hiện năm 2020	Kế hoạch năm 2021			Kế hoạch năm 2022	Ghi chú
				Kế hoạch	Ước thực hiện	So sánh U TH /KH(%)		
	- Tỷ lệ trạm y tế có bác sỹ (không kể BS điều dưỡng)	%	100	100	100	100	100	
	- Tỷ lệ tiêm chủng mở rộng cho trẻ em	%	>92	>92	>92	100	>92	
	- Tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi	%	18.0	17.9	17.7	101	17.9	
	- Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế	%	90.0	100	100.0	100	100	
	- Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%	90	91	87	95.6	91	
13	Việc làm							
	- Số lao động có việc làm	Nghìn người	54.8	56.8	55.6	98	56.8	
	- Sẻ lao ®éng thiÖu viÖc lụm thường xuyên ẽ n«ng th«n	Ngh.ngĐời	0.71	0.71	1.15	162	0.71	
	- Sẻ hé ®-íc vay vèn t'lo viÖc lụm	Hộ	655	235	235	100	235	
	- Số lao động được đào tạo trong năm	NgĐời	2.888	2.000	1.755	88	2.000	
14	Văn hoá phát thanh truyền hình							
	- Tỷ lệ xã có đài truyền thanh cơ sở	%	100	100	100	100	100	
	- Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu văn hoá	%	90.0	90	89.0	99	89	
	- Tỷ lệ thôn, buôn, bon, tổ dân phố văn hoá	%	93	89	88	99	89	
	- Tỷ lệ xã, thị trấn văn hoá	%	50	50	50	100	20	
	- Tỷ lệ cơ quan văn hoá	%	95	95	95	100	95	
	- Tỷ lệ bon, buôn có nhà sinh hoạt văn hoá cộng đồng	%	100	100	100	100	100	
	- Phủ sóng truyền hình bon, buôn	%	100	100	100	100	100	
15	Giảm nghèo							
	- Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn quốc gia	%	4.35	3.80	3.50	109	3.00	
	<i>Trong đó: Hộ đồng bào dân tộc thiểu số</i>	%	17.80	15.80	15.80	100	14.80	
16	Tỷ lệ được sử dụng điện							
	- Tỷ lệ hộ sử dụng điện	%	99	99	99	100	99.4	
	- Tỷ lệ thôn, buôn, bon có điện lưới quốc gia	%	100	100	100	100	100	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả thực hiện năm 2020	Kế hoạch năm 2021			Kế hoạch năm 2022	Ghi chú
				Kế hoạch	Ước thực hiện	So sánh ƯTH/K H(%)		
17	Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh							
	- Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	94.0	97.5	97.5	100	97.5	
18	Chỉ tiêu môi trường							
	- Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	97	97	97	100	97	
	- Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom (các xã: Quảng Phú, Năm N'đir, Đức Xuyên, Nam Xuân, Đắc Sôr, Đắc Drô, Nam Đà, Năm Nung)	%	60	61	61	100	61	
19	Chỉ tiêu Chăn nuôi							
	- Tổng đàn gia súc	1000con	81.050	90	70.140	78	74.550	Không đạt là do doanh nghiệp đăng ký nuôi 24.000 con nhưng hiện nay mới làm chuồn trại chưa thả con giống
	- Tổng đàn gia cầm	1000con	500	525	530	101	540	
20	Chỉ tiêu phát triển rừng							
	- Tỷ lệ che phủ rừng	%	35.1	35.3	35.1	99.43	35.8	
	- Vận động phát triển rừng	ha	353.2	1050	1049.5	99.95	900	
21	Tiêu chí về nông thôn mới	TC	20	16	18	113	19	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả thực hiện năm 2020	Kế hoạch năm 2021			Kế hoạch năm 2022	Ghi chú
				Kế hoạch	Ước thực hiện	So sánh U TH /KH(%)		
	Các xã phần đầu tăng từ 1 tiêu chí trở lên.				Không Đạt			Năm 2021 không đạt là tiêu chí hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật tại 02 xã Nam Nung và Năm Nđir do xảy ra tranh chấp vườn cây cao su với công ty Năm Nung
	Riêng xã Nam Đà, Đắc Sôr và xã Đắc DRô đạt 3 tiêu chí trở lên				Không Đạt			
22	Chỉ tiêu quốc phòng - an ninh							
	- Cơ quan, đơn vị; xã, thị trấn đạt chuẩn an toàn về an ninh - trật tự	%	70	100	100	100	100	
	- Tổ chức tập huấn, huấn luyện và bồi dưỡng kiến thức QP-AN cho các đối tượng	%	100	100	100	100	100	
	- Xây dựng lực lượng và tuyển quân theo kế hoạch	%	100	100	100	100	100	

0.5

29.399

20.315

